Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Signature numérique de CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
Date : 2020.03.11 15:55:06 +07'00'

Building a better working world

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 32

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 24 tháng 2 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2018. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Công ty có trụ sở chính tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Thanh Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019
Ông Lưu Việt Thịnh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Tốn	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Lưu Việt Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Mạnh Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT/ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm soát từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 10 tháng 4 năm 2019 như sau:

Bà Phạm Thị Minh Cúc	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019
Ông Tào Minh Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2019

Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2020/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 1 năm 2020, Công ty đã miễn nhiệm tất cả các thành viên Ban kiểm soát và thành lập Ban kiểm toán nội bộ.

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ từ ngày 21 tháng 1 năm 2020 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Đăng Khoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2020
Ông Lê Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Quý	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Tốn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2019
Ông Lưu Việt Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2020
Ông Vũ Đức Toản	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ông Bùi Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2020
Ông Nguyễn Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 4 tháng 11 năm 2019 là Ông Nguyễn Văn Tốn, từ ngày 4 tháng 11 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Quý, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 5400311... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ TP. HÒA BÌNH - T. HÒA BÌNH

Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Quý

Hòa Bình, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61441037/21235743

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty"), được lập ngày 9 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**289.363.377.626**	**247.645.282.408**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***55.456.910.792***	***34.276.027.643***
111	1. Tiền		37.456.910.792	31.276.027.643
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	3.000.000.000
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***150.311.315.035***	***112.832.570.599***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	108.340.782.939	96.248.942.836
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	24.965.501.459	16.057.939.880
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	17.005.030.637	525.687.883
140	***III. Hàng tồn kho***	***7***	***62.768.213.366***	***63.727.141.091***
141	1. Hàng tồn kho		65.227.897.320	66.186.825.045
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.459.683.954)	(2.459.683.954)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***20.826.938.433***	***36.809.543.075***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	704.925.542	367.986.207
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	17.858.788.059	36.441.556.868
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	2.263.224.832	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.314.746.472.764**	**1.104.530.921.445**
220	***I. Tài sản cố định***		***1.146.815.710.425***	***585.792.054.374***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.146.815.710.425	585.792.054.374
222	Nguyên giá		2.247.234.258.221	1.578.619.500.332
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.100.418.547.796)	(992.827.445.958)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		878.969.151	878.969.151
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(878.969.151)	(878.969.151)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***109.775.247.138***	***510.555.898.890***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	109.775.247.138	510.555.898.890
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	11	***39.899.882.050***	***125.000.000***
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.072.195.000	125.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		(10.172.312.950)	-
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***18.255.633.151***	***8.057.968.181***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	18.255.633.151	8.057.968.181
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.604.109.850.390**	**1.352.176.203.853**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**629.266.770.909**	**365.161.179.057**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***208.320.801.109***	***158.012.582.586***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	147.803.465.941	92.111.725.554
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	22.636.365.584	19.967.221.373
314	3. Phải trả người lao động		3.865.942.763	3.554.365.871
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.491.737.563	3.139.247.834
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.842.344.155	7.710.393.702
320	6. Vay ngắn hạn	18	19.676.790.705	31.059.473.854
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	4.004.154.398	470.154.398
330	***II. Nợ dài hạn***		***420.945.969.800***	***207.148.596.471***
338	1. Vay dài hạn	18	420.945.969.800	207.148.596.471
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**974.843.079.481**	**987.015.024.796**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19***	***974.843.079.481***	***987.015.024.796***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		750.000.000.000	750.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*750.000.000.000*	*750.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.202.126.044	2.202.126.044
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		222.640.953.437	234.812.898.752
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*159.812.898.752*	*16.235.556.188*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*62.828.054.685*	*218.577.342.564*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.604.109.850.390**	**1.352.176.203.853**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Vân Anh	Đào Gia Thắng	Nguyễn Xuân Quý

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	1. Doanh thu cấp nước và cung cấp dịch vụ	20.1	540.072.757.601	468.566.783.015
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cấp nước và cung cấp dịch vụ	20.1	540.072.757.601	468.566.783.015
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(260.781.184.337)	(200.669.543.675)
20	5. Lợi nhuận gộp về cấp nước và cung cấp dịch vụ		279.291.573.264	267.897.239.340
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	1.709.820.925	2.974.551.450
22	7. Chi phí tài chính	22	(26.749.907.580)	(6.457.574.467)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(16.577.594.630)*	*(6.437.232.584)*
25	8. Chi phí bán hàng		(2.036.940.807)	(807.759.304)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(30.507.008.743)	(33.163.567.823)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		221.707.537.059	230.442.889.196
31	11. Thu nhập khác		869.011.874	274.609.091
32	12. Chi phí khác	24	(77.175.624.729)	(260.780.355)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(76.306.612.855)	13.828.736
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		145.400.924.204	230.456.717.932
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(7.572.869.519)	(11.879.375.368)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		137.828.054.685	218.577.342.564
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.838	2.830
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	1.838	2.830

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Vân Anh	Đào Gia Thắng	Nguyễn Xuân Quý

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**145.400.924.204**	**230.456.717.932**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình		107.235.244.838	96.648.605.886
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		10.172.312.950	(294.170.245)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.709.820.925)	(3.232.660.541)
06	Chi phí lãi vay	22	16.577.594.630	6.437.232.584
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**277.676.255.697**	**330.015.725.616**
09	Tăng các khoản phải thu		(11.181.133.509)	(71.358.202.032)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		958.927.725	(1.805.419.035)
11	Tăng các khoản phải trả		26.824.887.217	13.435.442.357
12	Tăng chi phí trả trước		(10.534.604.305)	(935.758.265)
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.560.086.956)	(6.409.295.279)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.557.994.490)	(10.635.895.776)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(466.000.000)	(1.875.884.835)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**253.160.251.379**	**250.430.712.751**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(235.154.208.463)	(313.394.586.811)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	258.109.091
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(49.947.195.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		639.315.553	2.974.551.450
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(284.462.087.910)**	**(310.161.926.270)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		238.175.414.357	223.284.481.944
34	Tiền trả nợ gốc vay		(35.760.724.177)	(199.517.603.641)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(149.931.970.500)	(74.645.307.750)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động tài chính**		**52.482.719.680**	**(50.878.429.447)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**21.180.883.149**	**(110.609.642.966)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**34.276.027.643**	**144.885.670.609**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**55.456.910.792**	**34.276.027.643**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Vân Anh	Đào Gia Thắng	Nguyễn Xuân Quý

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 24 tháng 2 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc- Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2018. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 123 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 154).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế, vật tư và nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	2 - 3 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- Chi phí trả trước khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cấp nước

Doanh thu cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế được nghiệm thu. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	370.468.332	386.899.180
Tiền gửi ngân hàng	37.086.442.460	30.889.128.463
Các khoản tương đương tiền (*)	18.000.000.000	3.000.000.000
TỔNG CỘNG	**55.456.910.792**	**34.276.027.643**

(*) Các khoản tiền tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất 5,2%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Viwaco	69.110.274.359	66.114.236.778
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	9.967.936.078	16.152.720.004
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất	10.143.553.447	3.920.570.406
Các khoản phải thu khách hàng khác	19.119.019.055	10.061.415.648
TỔNG CỘNG	**108.340.782.939**	**96.248.942.836**

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi Trường Việt Nam	13.195.201.150	13.195.201.150
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam	5.148.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	1.950.000.000	-
Các khoản trả trước khác	4.672.300.309	2.862.738.730
TỔNG CỘNG	**24.965.501.459**	**16.057.939.880**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tạm ứng cho nhân viên	15.785.496.300	358.000.000
Lãi dự thu	1.070.505.372	-
Đặt cọc	134.838.000	134.838.000
Các khoản phải thu khác	14.190.965	32.849.883
TỔNG CỘNG	**17.005.030.637**	**525.687.883**

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	61.378.417.593	(2.459.683.954)	63.457.483.066	(2.459.683.954)
Công cụ và dụng cụ	819.852.285	-	718.390.285	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.029.627.442	-	2.010.951.694	-
TỔNG CỘNG	**65.227.897.320**	**(2.459.683.954)**	**66.186.825.045**	**(2.459.683.954)**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc, hệ thống ống dẫn	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	1.424.981.444.212	139.041.921.963	12.441.655.091	2.154.479.066	1.578.619.500.332
- Mua trong năm	-	1.017.130.000	5.410.137.727	182.315.000	6.609.582.727
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	590.051.894.145	71.953.281.017	-	-	662.005.175.162
Số cuối năm	2.015.033.338.357	212.012.332.980	17.851.792.818	2.336.794.066	2.247.234.258.221
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*168.752.947.199*	*127.780.187.782*	*3.737.828.272*	*1.227.140.884*	*301.498.104.137*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	853.501.672.766	133.114.304.404	5.019.885.411	1.191.583.377	992.827.445.958
- Khấu hao trong năm	99.600.482.555	5.409.738.276	2.383.820.122	197.060.885	107.591.101.838
Số cuối năm	953.102.155.321	138.524.042.680	7.403.705.533	1.388.644.262	1.100.418.547.796
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	571.479.771.446	5.927.617.559	7.421.769.680	962.895.689	585.792.054.374
Số cuối năm (**)	1.061.931.183.036	73.488.290.300	10.448.087.285	948.149.804	1.146.815.710.425

(*) Trong năm, Công ty đã ghi nhận tài sản cố định đối với công trình Trạm điều tiết Tây Mỗ và Tuyến ống truyền tải nước sạch dài 6,4 km từ Trạm điều tiết Tây Mỗ về Đường vành đai 3 Hà Nội thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông giai đoạn 2.

(**) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại là khoảng 489 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 18.

9. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 14.242.517.307 VND (năm 2018: 9.795.915.604 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay đầu tư hình thành Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	109.447.874.441	510.228.526.193
Tư vấn sửa chữa kênh dẫn nước sông Đà	327.372.697	327.372.697
TỔNG CỘNG	**109.775.247.138**	**510.555.898.890**

Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông là tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 18.

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty Cổ phần Viwaco (*)	49.947.195.000	(10.172.312.950)	39.774.882.050	-	-	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	125.000.000	-	(**)	125.000.000	-	(**)
TỔNG CỘNG	**50.072.195.000**	**(10.172.312.950)**	**39.774.882.050**	**125.000.000**	**-**	**-**

(*) Trong năm, Công ty đã mua 925.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Viwaco, tương đương với tỷ lệ sở hữu là 5,78%. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa là 43.000 đồng của công ty này tại ngày báo cáo.

(**) Do cổ phiếu của công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	419.735.212	83.738.878
Chi phí trả trước khác	285.190.330	284.247.329
TỔNG CỘNG	**704.925.542**	**367.986.207**
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	11.705.846.181	6.768.921.392
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	6.513.010.059	974.991.669
Chi phí trả trước khác	36.776.911	314.055.120
TỔNG CỘNG	**18.255.633.151**	**8.057.968.181**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho người bán				
- Công ty Cổ phần Licogi 16	*134.994.531.394*	*134.994.531.394*	*80.682.399.111*	*80.682.399.111*
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	*3.822.819.927*	*3.822.819.927*	*3.822.819.927*	*3.822.819.927*
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và cấp nước Sông Đà	*-*	*-*	*2.419.367.200*	*2.419.367.200*
- Phải trả đối tượng khác	*8.986.114.620*	*8.986.114.620*	*5.187.139.316*	*5.187.139.316*
TỔNG CỘNG	**147.803.465.941**	**147.803.465.941**	**92.111.725.554**	**92.111.725.554**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Phí cấp quyền khai thác	4.969.304.485	7.042.566.396	-	12.011.870.881
Phí dịch vụ môi trường rừng	9.438.546.404	5.443.233.640	(5.378.194.380)	9.503.585.664
Thuế tài nguyên	487.127.473	5.455.551.945	(5.408.167.844)	534.511.574
Thuế thu nhập cá nhân	379.515.036	1.786.174.232	(1.697.703.601)	467.985.667
Phí bảo vệ môi trường	62.749.031	953.381.122	(897.718.355)	118.411.798
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.721.900.139	7.572.869.519	(11.294.769.658)	-
Thuế giá trị gia tăng	908.078.805	14.202.430.693	(15.110.509.498)	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
TỔNG CỘNG	**19.967.221.373**	**42.459.207.547**	**(39.790.063.336)**	**22.636.365.584**

	Số đầu năm	*Số tăng trong năm*	*Số được hoàn trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	36.441.556.868	24.339.533.908	(42.922.302.717)	17.858.788.059
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.263.224.832	-	2.263.224.832
TỔNG CỘNG	**36.441.556.868**	**26.602.758.740**	**(42.922.302.717)**	**20.122.012.891**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay phải trả	3.891.813.544	1.897.787.009
Chi phí kiểm nghiệm mẫu nước và xử lý dầu	3.022.294.545	-
Chi phí điện năng	1.462.129.474	1.024.021.457
Chi phí phải trả khác	115.500.000	217.439.368
TỔNG CỘNG	**8.491.737.563**	**3.139.247.834**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	-	6.301.735.682
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	1.060.121.000	735.270.000
Chi phí khác	782.223.155	673.388.020
TỔNG CỘNG	**1.842.344.155**	**7.710.393.702**

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số đầu năm	470.154.398	647.119.016
Trích quỹ trong năm (*)	4.000.000.000	1.698.920.217
Sử dụng quỹ trong năm	(466.000.000)	(1.875.884.835)
Số cuối năm	**4.004.154.398**	**470.154.398**

(*) Vào ngày 20 tháng 9 năm 2019, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 30A/2019/NQ -HĐQT, Hội đồng Quản trị phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ khoản khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành năm 2018, số tiền là 4.000.000.000 VND.

18. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		*Số phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	26.146.451.666	26.146.451.666	19.465.018.840	(30.847.701.989)	14.763.768.517	14.763.768.517
Vay dài hạn đến hạn trả	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	(4.913.022.188)	4.913.022.188	4.913.022.188
TỔNG CỘNG	**31.059.473.854**	**31.059.473.854**	**24.378.041.028**	**(35.760.724.177)**	**19.676.790.705**	**19.676.790.705**
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	207.148.596.471	207.148.596.471	218.710.395.517	(4.913.022.188)	420.945.969.800	420.945.969.800
TỔNG CỘNG	**207.148.596.471**	**207.148.596.471**	**218.710.395.517**	**(4.913.022.188)**	**420.945.969.800**	**420.945.969.800**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	14.763.768.517	Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi vay được trả hàng tháng. Đáo hạn lần cuối vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.	7,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**14.763.768.517**			

18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (*)	355.848.425.796	Thời gian cho vay là 216 tháng, đáo hạn lần cuối vào tháng 11 năm 2036. Lãi vay và gốc vay được trả hàng quý. Ân hạn 48 tháng kể từ ngày 23 tháng 11 năm 2018.	8,4%-8,9%/năm	Tài sản thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m3 và Tài sản mua sử dụng cho Giai đoạn I Dự án Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây- Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông với công suất 300.000 m3.
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (**)	70.010.566.192	Thời gian cho vay là 216 tháng, đáo hạn lần cuối vào tháng 2 năm 2034. Lãi vay và gốc vay được trả hàng quý.	9,4%-9,5%/năm	Tài sản thuộc Phân kỳ 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m3.
TỔNG CỘNG	**425.858.991.988**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*4.913.022.188*			
Vay dài hạn	*420.945.969.800*			

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước				
Số đầu năm	500.000.000.000	2.202.126.044	350.093.944.312	852.296.070.356
- Tăng vốn điều lệ	250.000.000.000	-	(250.000.000.000)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	218.577.342.564	218.577.342.564
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.698.920.217)	(1.698.920.217)
- Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	-	-	(7.159.467.907)	(7.159.467.907)
- Cổ tức công bố	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Số cuối năm	**750.000.000.000**	**2.202.126.044**	**234.812.898.752**	**987.015.024.796**
Năm nay				
Số đầu năm	750.000.000.000	2.202.126.044	234.812.898.752	987.015.024.796
- Lợi nhuận trong năm	-	-	137.828.054.685	137.828.054.685
- Cổ tức công bố (*)	-	-	(150.000.000.000)	(150.000.000.000)
Số cuối năm	**750.000.000.000**	**2.202.126.044**	**222.640.953.437**	**974.843.079.481**

(*) Vào ngày 10 tháng 4 năm 2019, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ - ĐHĐCĐ, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trích sử dụng lợi nhuận để lại của năm 2018 để công bố chia cổ tức với số tiền là 75.000.000.000 VND. Vào ngày 18 tháng 4 năm 2019, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 11/2019/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thực hiện tạm ứng 2% cổ tức của năm 2019 với số tiền là 15.000.000.000 VND. Vào ngày 19 tháng 8 năm 2019, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 27/2019/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thực hiện tạm ứng 8% cổ tức của năm 2019 với số tiền là 60.000.000.000 VND. Tổng số tiền cổ tức công bố trong năm 2019 là 150.000.000.000 VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Cổ đông	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Cổ phiếu phổ thông VND	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Cổ phiếu phổ thông VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	453.480.000.000	60,46	453.480.000.000	60,46
Công ty Cổ phần Cơ Điện lạnh	269.100.000.000	35,88	269.100.000.000	35,88
Các cổ đông khác	27.420.000.000	3,66	27.420.000.000	3,66
TỔNG CỘNG	**750.000.000.000**	**100,00**	**750.000.000.000**	**100,00**

19.3 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	**150.000.000.000**	**75.000.000.000**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2018: VND 1.000/cổ phiếu (2017: VND 1.500/cổ phiếu)	75.000.000.000	75.000.000.000
Tạm ứng cổ tức trong năm 2019: VND 1.000/cổ phiếu	75.000.000.000	-

19.4 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng	*VND*	*Số lượng*	*VND*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**75.000.000**	**750.000.000.000**	**75.000.000**	**750.000.000.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**75.000.000**	**750.000.000.000**	**75.000.000**	**750.000.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	750.000.000.000	75.000.000	750.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	**75.000.000**	**750.000.000.000**	**75.000.000**	**750.000.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	750.000.000.000	75.000.000	750.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại sàn giao dịch UPCoM với mã giao dịch là VCW.

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**540.072.757.601**	**468.566.783.015**
Trong đó:		
Doanh thu cấp nước	*535.099.278.419*	*468.566.783.015*
Doanh thu hợp đồng xây dựng	*4.973.479.182*	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**540.072.757.601**	**468.566.783.015**
Trong đó:		
Doanh thu cấp nước	*535.099.278.419*	*468.566.783.015*
Doanh thu hợp đồng xây dựng	*4.973.479.182*	-

Doanh thu được ghi nhận trong năm của hợp đồng xây dựng và doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành là 4.973.479.182 VND.

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	1.678.592.925	2.940.176.450
Cổ tức được chia	31.228.000	34.375.000
TỔNG CỘNG	**1.709.820.925**	**2.974.551.450**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hoạt động cấp nước	255.133.126.576	200.669.543.675
Giá vốn hợp đồng xây dựng	5.648.057.761	-
TỔNG CỘNG	**260.781.184.337**	**200.669.543.675**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	16.577.594.630	6.437.232.584
Dự phòng giảm giá đầu tư	10.172.312.950	-
Chi phí tài chính khác	-	20.341.883
TỔNG CỘNG	**26.749.907.580**	**6.457.574.467**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân công	16.150.004.074	15.947.294.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.178.046.155	3.247.398.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.128.515.067	4.717.712.123
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.050.443.447	9.251.162.205
TỔNG CỘNG	**30.507.008.743**	**33.163.567.823**

24. CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí khác		
Chi phí hỗ trợ khách hàng khắc phục sự cố về cấp nước	76.302.752.694	-
Tiền điện	866.011.874	-
Phạt vi phạm về thuế	-	85.455.091
Khác	6.860.161	175.325.264
TỔNG CỘNG	**77.175.624.729**	**260.780.355**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.658.999.073	24.128.246.915
Chi phí nhân công	33.658.010.284	30.652.863.436
Chi phí khấu hao và hao mòn	107.235.254.838	96.648.605.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.256.940.306	60.911.794.147
Chi phí khác	33.534.605.134	24.304.434.872
TỔNG CỘNG	**294.343.809.635**	**236.645.945.256**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") ưu đãi là 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024), đồng thời được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Do đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty năm nay là 5%.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (tiếp theo)

26.1 *Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.572.869.519	11.879.375.368
TỔNG CỘNG	**7.572.869.519**	**11.879.375.368**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**145.400.924.204**	**230.456.717.932**
Thuế TNDN theo thuế suất 5% áp dụng cho Công ty	7.270.046.210	11.522.835.897
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các chi phí không được khấu trừ khác	301.834.553	356.539.471
Các khoản điều chỉnh khác	988.756	-
Chi phí thuế TNDN	**7.572.869.519**	**11.879.375.368**

26.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (*)	2.794.500.000	8.226.735.682
Lương và thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	3.014.958.800	2.271.659.844
TỔNG CỘNG	**5.809.458.800**	**10.498.395.526**

(*) Vào ngày 20 tháng 9 năm 2019, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 30A/2019/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ khoản khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành năm 2018, số tiền là 4.000.000.000 VND.

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	137.828.054.685	218.577.342.564
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(6.301.735.682)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	137.828.054.685	212.275.606.882
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**137.828.054.685**	**212.275.606.882**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	75.000.000	75.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.838	2.830
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.838	2.830

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

29. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Công ty đã ký kết một số hợp đồng liên quan đến việc đầu tư hình thành tài sản cố định của Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông. Tổng số vốn đầu tư cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 212,5 tỷ VND.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Vân Anh	Đào Gia Thắng	Nguyễn Xuân Quý

Ngày 9 tháng 3 năm 2020